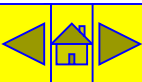




Chương 1: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN NHTM



NỘI DUNG CHƯƠNG 1



- 1 Đối tượng, nhiệm vụ của KTNH
- 2 Đặc điểm của KTNH
- 3 Chứng từ KTNH
- 4 Hệ thống tài khoản NH

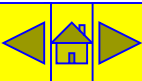
I. ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Đối tượng

Nguồn vốn

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Vốn tự có : | - Vốn điều lệ, quỹ dự trữ, các loại quỹ của ngân hàng, lãi chưa phân phối, Vốn cố định |
| 2. Vốn quản lý và huy động: | - Số dư trên các TK tiền gửi thanh toán, tiết kiệm, Vốn trong thanh toán, vốn thu được từ việc phát hành kỳ phiếu, trái phiếu NH... |
| 3. Các loại vốn khác: | - Vốn tiếp nhận, ủy thác... |



I. ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

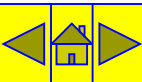


Đối tượng

Sử dụng vốn

NH sử dụng vốn vào các mục đích sau:

- Chi phí để mua sắm TSCĐ, phương tiện làm việc
- Chi phí cho công tác quản lý tại NH: Lương , điện, điện thoại.
- Cấp vốn cho đơn vị phụ thuộc
- Gửi tiền tại NH nhà nước và các TCTD
- Nộp quỹ dự trữ bắt buộc tại NH nhà nước
- Sử dụng vốn để cho vay
- Dùng vốn để hùn vốn, liên doanh , liên kết, mua cổ phần
- Sử dụng vốn để kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, đá quý
- Sử dụng vốn vào các mục đích khác



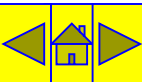
I. ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Đối tượng

Cấu trúc Nguồn vốn và Tài sản của NHTM

<i>Tài sản (Sử dụng vốn)</i>	<i>Nguồn vốn</i>
Vốn khả dụng và các khoản đầu tư Tín dụng Tài sản cố định và TS Có khác	Nợ phải trả Vốn chủ sở hữu





I. ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



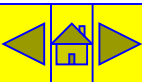
- Đối tượng KTNH vận động theo sự dịch chuyển về sở hữu và sử dụng giữa các chủ thể phức tạp trong nền kinh tế
- Đối tượng KTNH phong phú và đa dạng => phân tổ khó khăn, sử dụng nhiều tiêu chí, lồng ghép nhiều tầng nấc

I. ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Nhiệm vụ

- Phản ánh các nghiệp vụ kịp thời, chính xác, trung thực, khách quan, toàn diện... theo các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán
- Phân tích và cung cấp thông tin cho quản lý:
 - Thông tin chi tiết
 - Thông tin khái quát, tổng hợp
- Giám sát mọi mặt nghiệp vụ của ngân hàng, đảm bảo an toàn tài sản cho ngân hàng và khách hàng



II. ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



- Tính tổng hợp (xã hội) cao
- Xử lý nghiệp vụ theo quy trình công nghệ nghiêm ngặt, chặt chẽ
- Tính kịp thời và chính xác cao độ
- Khối lượng chứng từ lớn và phức tạp
- Tập trung và thống nhất cao độ

II. ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



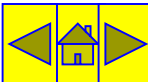
Tính tổng hợp (xã hội) cao

- Phản ánh toàn bộ các mặt hoạt động của bản thân NH
- Phản ánh phần lớn hoạt động kinh tế, tài chính của nền kinh tế thông qua các quan hệ:
 - Tiền tệ
 - Tín dụng
 - Thanh toán

- Giữa các NH với

- DN
- Tổ chức kinh tế
- Cá nhân

=> *Thông tin kế toán ngân hàng là những chỉ tiêu quan trọng giúp cho việc chỉ đạo, điều hành hoạt động ngân hàng và quản lý nền kinh tế*

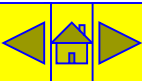


II. ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Tính tổng hợp (xã hội) cao

- Từ đặc điểm xã hội hoá cao, đòi hỏi việc xây dựng chế độ kế toán cho NH phải đảm bảo
 - Vừa phản ánh đầy đủ hoạt động của NH
 - Vừa phản ánh được hoạt động kinh tế, tài chính của nền kinh tế



II. ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Xử lý NV theo quy trình CN nghiêm ngặt, chặt chẽ

- Tiến hành đồng thời

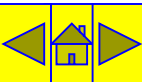
- Kiểm soát, xử lý nghiệp vụ
 - Ghi sổ kế toán
- } Khi có nghiệp vụ phát sinh

- Số lượng nghiệp vụ rất lớn

- Yêu cầu thời gian giao dịch ngắn nhất

⇒ chuẩn hoá quy trình giao dịch

⇒ Kế toán NHTM mang tính giao dịch rất cao



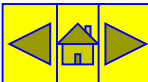


II. ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Tính kịp thời và chính xác cao độ

- Đối tượng kế toán NHTM liên quan mật thiết đến đối tượng kế toán của các DN, cá nhân trong nền kinh tế
- NHTM tập trung khối lượng vốn tiền tệ rất lớn của xã hội
- Từ đặc điểm giao dịch => yêu cầu xử lý tức thời nghiệp vụ (giao dịch phát sinh)





II. ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Khối lượng chứng từ lớn và phức tạp

- Nghiệp vụ đa dạng
- Số lượng giao dịch lớn

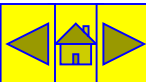
=> Khối lượng chứng từ lớn, chủng loại phức tạp, tổ chức luân chuyển qua nhiều khâu, đòi hỏi việc thiết kế chứng từ và quy trình luân chuyển khoa học, nhịp nhàng

II. ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Tập trung và thống nhất cao độ

- Tập trung tùy theo điều kiện công nghệ
- Thống nhất trong toàn hệ thống

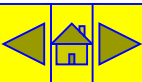


III. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Khái niệm chứng từ kế toán NHTM

- Vật mang tin (Giấy, băng từ, đĩa từ...)
- Chứng minh một cách hợp pháp, hợp lệ
- Nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh, hoàn thành tại cơ quan ngân hàng
- Căn cứ để hạch toán vào sổ sách kế toán tại ngân hàng

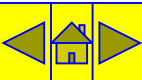


III. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Các yếu tố cơ bản của CT KT NHTM

- Tên gọi và số hiệu
- Bên lập chứng từ: Tên gọi, địa chỉ và số hiệu tài khoản ngân hàng
- Bên nhận chứng từ: Tên gọi, địa chỉ và số hiệu tài khoản ngân hàng
- Nội dung phát sinh nghiệp vụ
- Số tiền (bằng số, bằng chữ)
- Thời gian: thời điểm lập, nhận chứng từ
- Dấu, chữ ký của các bên có liên quan



III. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



GIẤY NỘP TIỀN
(DÙNG ĐỂ CHUYỂN TIỀN)
Số:..... Ký hiệu chứng từ
Ký hiệu ND N/vụ
Ngày.....tháng.....năm 200.....

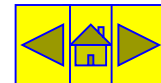
Họ tên người nộp:.....
Địa chỉ:.....
Điện thoại:.....
Họ tên người nhận.....
CMND số:..... Ngày cấp..... Nơi cấp.....
Tài khoản (nếu có):.....
Tại Ngân hàng.....

PHẦN NGÂN HÀNG GHI
TK Nợ:.....
TK Có:.....

NỘI DUNG NỘP	SỐ TIỀN BẰNG SỐ
.....	 đ
.....	 đ
Số tiền bằng chữ:.....	 đ

Người nộp (Ký, ghi rõ họ tên) Thủ quỹ Kế toán viên Kiểm soát

Mẫu số 03/NHN_o (21cm x 13cm)

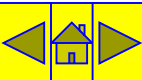


III. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Đặc điểm của CT KTNHTM

- Đại bộ phận do khách hàng lập
- Chứng từ gốc kiêm ghi sổ/tổng hợp là phổ biến
- Đa dạng về chủng loại, số lượng lớn, tổ chức luận chuyển phức tạp



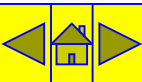


III. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Phân loại chứng từ kế toán NHTM

- Theo tính pháp lý và công dụng ghi sổ
 - Chứng từ gốc
 - Chứng từ ghi sổ
 - Chứng từ gốc kèm chứng từ ghi sổ
- Theo chủ thể lập
 - Chứng từ do khách hàng lập
 - Chứng từ do ngân hàng lập





III. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



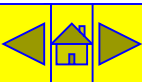
Phân loại chứng từ kế toán NHTM

• Theo mức độ tổng hợp

- Chứng từ đơn nhất
- Chứng từ liên hoàn

• Theo hình thái vật chất

- Chứng từ giấy
- Chứng từ điện tử



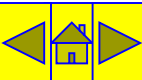
III. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Kiểm soát chứng từ kế toán

Khái niệm

- Kiểm tra tính đúng đắn của các yếu tố đã ghi trên chứng từ
- Nhằm đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ và nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Trong toàn bộ quá trình xử lý





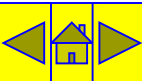
III. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Kiểm soát chứng từ kế toán

Kiểm soát chứng từ để tránh lỗi lập sai chứng từ, vì

- Thiếu hiểu biết về kỹ thuật lập chứng từ
- Sơ suất, nhầm lẫn
- Cố ý lập sai



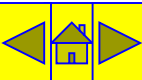
III. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Kiểm soát chứng từ kế toán

Trách nhiệm kiểm soát chứng từ:

- Giao dịch viên: ngay khi tiếp nhận chứng từ
- Kế toán viên, thanh toán viên, thủ quỹ: kiểm soát lại
- Trưởng phòng kế toán hoặc người được uỷ quyền (kiểm soát viên): kiểm tra giám sát



III. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Kiểm soát chứng từ kế toán

Nội dung kiểm soát chứng từ:

- Chứng từ có được lập đúng quy định không? (tính hợp pháp)
- Nội dung nghiệp vụ phát sinh có phù hợp không? (tính hợp lệ)
- Dấu, chữ ký của khách hàng và các bên có liên quan

III. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Luân chuyển chứng từ kế toán NHTM

- Quá trình vận động của chứng từ
- Từ lúc ngân hàng lập hoặc tiếp nhận từ khách hàng
- Qua các khâu kiểm soát, xử lý hạch toán, đối chiếu cho đến khi được đóng tập đưa vào bảo quản lưu trữ

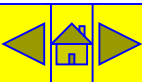
III. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Luân chuyển chứng từ kế toán NHTM

Nguyên tắc:

- Tổng thể: luân chuyển nhanh nhất nhưng vẫn phải đảm bảo các yêu cầu kiểm soát, xử lý hạch toán, cung cấp thông tin
- Cụ thể, đối với các chứng từ thanh toán:
 - Tiền mặt: Thu: thu trước, ghi sau; Chi: ghi trước, chi sau
 - Chuyển khoản: luân chuyển phải đảm bảo ghi Nợ trước, ghi Có sau



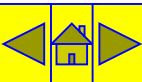
III. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Luân chuyển chứng từ kế toán NHTM

Nguyên tắc:

- Chứng từ luân chuyển nội bộ không qua tay khách hàng.
- Chứng từ luân chuyển giữa các NH
- Giao nhận chứng từ với khách hàng.

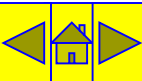


III. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG



Bảo quản, lưu trữ

- 1 năm tại phòng Kế toán
- Có trật tự, dễ tra cứu: theo nội dung nghiệp vụ kinh tế-tài chính và theo trình tự thời gian
- Không được thất lạc



IV. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN

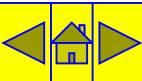


Văn bản pháp lý

- QĐ 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc NHNN VN
- QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 1/6/2005 của Thống đốc NHNN VN
- QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc NHNN VN

Hệ thống hiện hành

- 9 loại
- Nội bảng: 8 loại
- Ngoại bảng: 1 loại



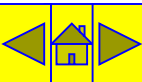
IV. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN



Những vấn đề chung về tài khoản kế toán NHTM

Khái niệm

- Nơi ghi chép
- Nghiệp vụ phát sinh
- Liên quan đến một nội dung vật chất nhất định



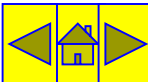
IV. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN



Những vấn đề chung về tài khoản kế toán NHTM

Thực chất

- Chỉ tiêu hạch toán
- Quan hệ chặt chẽ với các chỉ tiêu hạch toán còn lại trong hệ thống



IV. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN



Phân loại
tài khoản
kế toán

01

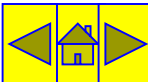
Theo bản chất kinh tế

02

Theo mức độ tổng hợp

03

Theo mối quan hệ với
bảng cân đối kế toán



IV. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN



Phân loại tài khoản kế toán

Theo bản chất kinh tế

1

Tài khoản tài sản (TS có)

- Phản ánh tài sản
- Dư Nợ

2

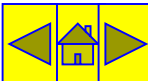
Tài khoản nguồn vốn (tài sản nợ)

- Phản ánh nguồn vốn
- Dư Có

3

Tài khoản tài sản - nguồn vốn

- Lúc phản ánh tài sản (dư nợ), lúc phản ánh nguồn vốn (dư có)



IV. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN



Phân loại tài khoản kế toán

Theo mức độ tổng hợp

Tài khoản tổng hợp:
cấp I, II, III do NHNN
quy định, cấp IV, V do
NHTM quy định

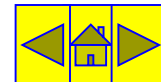
Tài khoản chi tiết/tiểu
khoản/tài khoản phân
tích:
NHNN định hướng,
NHTM tự quy định

IV. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN



II. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CÁC TCTD

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư			
10			Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý
	101		<i>Tiền mặt bằng đồng Việt nam</i>
		1011	Tiền mặt tại đơn vị
		1012	Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1013	Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
		1014	Tiền mặt tại máy ATM
		1019	Tiền mặt đang vận chuyển
	103		<i>Tiền mặt ngoại tệ</i>
		1031	Ngoại tệ tại đơn vị
		1032	Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ



IV. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN



Phân loại tài khoản kế toán

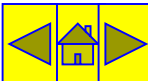
Theo mối quan hệ với BCĐKT

Tài khoản nội bảng

- Phản ánh tài sản, nguồn vốn
- Số dư nằm trong BCĐKT

Tài khoản ngoại bảng

- Phản ánh những đối tượng không thuộc quyền sở hữu, sử dụng nhưng phải quản lý
- Số dư nằm ngoài bảng
- * *Lưu ý*: vấn đề mang tính thời điểm



IV. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN



Hệ thống TK kế toán hiện hành

- Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư
- Loại 2: Hoạt động tín dụng
- Loại 3: Tài sản cố định và Tài sản Có khác
- Loại 4: Nợ phải trả
- Loại 5: Hoạt động thanh toán
- Loại 6: Vốn chủ sở hữu
- Loại 7: Thu nhập
- Loại 8: Chi phí

